TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B- LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **47**/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 29 - 10 - 2019.
V/v tranh chấp: *Ly hôn giữa ông Nh và bà H.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG
***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**
Các Hội thẩm nhân dân: - Bà **Lê Thị Sáu**
- Ông **Phạm Đức Minh**

Thư ký phiên tòa: Ông **Trương Quang Vũ**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Ngọc Anh**- Kiểm sát viên.

Ngày **29** tháng **10** năm **2019** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 51/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông **Trần Văn Nh**, sinh năm: 1976
Địa chỉ: Thôn 4, xã X1, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
**** Bị đơn***: Bà **Vũ Thị Hoa H**, sinh năm: 1985
Địa chỉ: Thôn 8, xã X3, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.
**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***
1. Bà **Trần Thị LQ1**, sinh năm 1979
Địa chỉ: Thôn 4, xã X1, huyện T, tỉnh Bình Thuận.
2. Ông **Trần Văn LQ2**, sinh năm 1984
Địa chỉ: Thôn 1, xã X2, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.
3. Ông **Trần Thái LQ3**, sinh năm 1987
Địa chỉ: Số 158A Nguyễn Chí Thanh, Phường 2, Tp. X, tỉnh Lâm Đồng.
4. Vợ chồng ông **Quách Văn LQ4**, sinh năm: 1974
Bà **Vũ Thị Bích LQ5**, sinh năm: 1979
Địa chỉ: Thôn 11, xã X4, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.
5. Vợ chồng ông **Đoàn Văn LQ6**, sinh năm: 1980
Bà **Vũ Thị Hồng LQ7**, sinh năm: 1987
Địa chỉ: Thôn 9, xã X4, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.
6. Vợ chồng ông **Đỗ Văn LQ8**, sinh năm: 1983
Bà **Vũ Thị Ngọc LQ9**, sinh năm: 1989
Địa chỉ: Thôn 13, xã X4, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông Nh, bà H, bà LQ1, ông LQ2, ông LQ3, bà LQ7, bà LQ9 có mặt tại phiên tòa. Ông LQ6, ông LQ8 và vợ chồng ông LQ4, bà LQ5 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 12 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trần Văn Nh và bị đơn bà Vũ Thị Hoa H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nh và bà H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X4, huyện D, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 08/01/2004, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Tuy nhiên do bà H thường xuyên chơi bời cờ bạc, bỏ nhà đi mà không nói gì, ông Nh đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được. Vì vậy cuộc sống chung liên tục xảy ra cãi vã mà không có hạnh phúc. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng rất trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên ông Nh yêu cầu ly hôn với bà H

Còn bà Vũ Thị Hoa H thì cho rằng cuộc sống chung vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, ông Nh nhiều lần ghen tuông nên vợ chồng xảy ra cãi vã. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Xét thấy hạnh phúc vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng rất trầm trọng nên bà H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Nh.

- *Về con chung*: Ông Nh và bà H đều trình bày vợ chồng chung sống với nhau có 04 con chung là cháu Trần Hữu C1, sinh ngày 17/8/2005; cháu Trần Vũ C2, sinh ngày 15/02/2008; cháu Trần Mạnh C3, sinh ngày 06/6/2010 và cháu Trần Thị Xuân C4, sinh ngày 30/3/2013. Khi ly hôn ông Nh yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cả 04 con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung. Công việc hiện nay của ông Nh là làm thợ xây và chăm nuôi tằm tại nhà, thu nhập hàng tháng khoảng 12.000.000đ.

Còn bà H thì yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu C3 và cháu C4, giao 02 con chung là cháu C1 và cháu C2 cho ông Nh chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Công việc hiện nay của bà H là làm công nhân may áo mưa tại thành phố X, thu nhập hàng tháng khoảng 3.970.000đ.

- *Về tài sản chung:* Ông Nh cho rằng vợ chồng không có tài sản chung. Còn bà H thì cho rằng vợ chồng có tài sản chung, tuy nhiên bà H không yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung*:

1. Nợ ông Trần Văn LQ10 số tiền 7.000.000đ nhưng ông LQ10 không yêu cầu giải quyết.

2. Nợ bà Trần Thị LQ1: Ông Nh thì cho rằng vợ chồng có nợ bà LQ1 số tiền 30.000.000đ và đề nghị mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ trên. Bà H cho rằng vợ chồng chỉ có nợ bà LQ1 số tiền 7.000.000đ và bà H chỉ đồng ý trả ½ số nợ 7.000.000đ.

3. Nợ ông Trần Văn LQ2: Ông Nh cho rằng vợ chồng có vay của ông LQ2 số tiền 55.000.000đ để trả nợ ngân hàng và chi tiêu trong gia đình. Ông Nh đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả cho ông LQ2 ½ số nợ trên. Bà H thì cho rằng vợ chồng có mua của ông LQ2 mảnh đất tại thôn X1 và thiếu của ông LQ2 30.000.000đ chứ không phải tiền vay để trả Ngân hàng. Do sau này ông Nh sử dụng thửa đất trên nên ông Nh phải có trách nhiệm trả số nợ trên. Bà H không đồng ý trả số nợ trên.

4. Nợ ông Trần Thái LQ3: Ông Nh cho rằng vợ chồng có nợ của ông LQ3 số tiền 20.000.000đ dùng để chi tiêu trong gia đình và ông Nh đề nghị mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ trên. Bà H cho rằng vợ chồng chỉ nợ của ông LQ3 số tiền 10.000.000đ. Tuy nhiên sau đó ông Nh đã tự bán đất chung của vợ chồng để trả nên nay không còn nợ ông LQ3 nữa.

5. Nợ vợ chồng ông Quách Văn LQ4, bà Vũ Thị Bích LQ5 số tiền 60.000.000đ. Nay vợ chồng ông Nh, bà H đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ trên.

6. Nợ vợ chồng ông Đoàn Văn LQ6, bà Vũ Thị Hoa LQ7 số tiền 25.000.000đ và lãi phát sinh. Vợ chồng ông Nh, bà H đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ trên.

7. Nợ vợ chồng ông Đỗ Văn LQ8, bà Vũ Thị Ngọc LQ9 số tiền 30.000.000đ và lãi phát sinh. Vợ chồng ông Nh, bà H đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị LQ1 trình bày: Vào ngày 16/01/2018 bà LQ1 có cho vợ chồng ông Nh, bà H vay số tiền 30.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, hẹn đến cuối năm 2018 sẽ trả nhưng sau đó không trả cả gốc và lãi. Nay bà LQ1 yêu cầu vợ chồng ông Nh, bà H mỗi người phải trả ½ số tiền 30.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn LQ2 trình bày: Vào ngày 24/8/2018 ông LQ2 có cho vợ chồng ông Nh, bà H vay số tiền 30.000.000đ và ngày 24/4/2019 cho vay 25.000.000đ để trả nợ ngân hàng. Nay ông LQ2 yêu cầu vợ chồng ông Nh, bà H mỗi người phải trả ½ số tiền 55.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thái LQ3 trình bày: Vào ngày 18/3/2017 ông LQ3 có cho vợ chồng ông Nh, bà H vay số tiền 10.000.000đ và ngày 23/5/2017 cho vay 10.000.000đ để làm ăn kinh tế, chi tiêu trong gia đình. Nay ông LQ3 yêu cầu vợ chồng ông Nh, bà H mỗi người phải trả ½ số tiền 20.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Quách Văn LQ4, bà Vũ Thị Bích LQ5 trình bày: Vào ngày 02/12/2018 (âm lịch) vợ chồng ông LQ4, bà LQ5 có cho vợ chồng ông Nh, bà H vay số tiền 60.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng và hẹn đến ngày 02/11/2019 sẽ trả. Tuy nhiên, do vợ chồng ly hôn nên ông LQ4, bà LQ5 yêu cầu vợ chồng ông Nh, bà H mỗi người phải trả ½ số tiền 60.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày vay đến khi giải quyết xong vụ án, cụ thể là: 60.000.000đ x 1,0%/tháng x 9 tháng (tính tròn) = 5.400.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 65.400.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Đoàn Văn LQ6, Vũ Thị Hoa LQ7 trình bày: Vào ngày 02/12/2018 (âm lịch) vợ chồng ông LQ6, bà LQ7 có cho vợ chồng ông Nh, bà H vay số tiền 25.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, thời hạn vay 01 năm. Tuy nhiên, do vợ chồng ly hôn nên ông LQ6, bà LQ7 yêu cầu vợ chồng ông Nh, bà H mỗi người phải trả ½ số tiền 25.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày vay đến khi giải quyết xong vụ án, cụ thể là: 25.000.000đ x 1,5%/tháng x 9 tháng (tính tròn) = 3.375.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 28.375.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Đỗ Văn LQ8, Vũ Thị Ngọc LQ9 trình bày: Vào ngày 02/12/2018 (âm lịch) vợ chồng ông LQ8, bà LQ9 có cho vợ chồng ông Nh, bà H vay số tiền 30.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, thời hạn vay 01 năm. Tuy nhiên, do vợ chồng ly hôn nên ông LQ6, bà LQ7 yêu cầu vợ chồng ông Nh, bà H mỗi người phải trả ½ số tiền 30.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày vay đến khi giải quyết xong vụ án, cụ thể là: 30.000.000đ x 1,5%/tháng x 9 tháng (tính tròn) = 4.050.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 34.050.000đ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Nh, công nhận sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa ông Nh và bà H;

- Về con chung: Giao 03 con chung là cháu Trần Hữu C1, sinh ngày 17/8/2005; cháu Trần Vũ C2, sinh ngày 15/02/2008 và cháu Trần Mạnh C3, sinh ngày 06/6/2010 cho ông Nh có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên; giao cháu Trần Thị Xuân C4, sinh ngày 30/3/2013 cho bà H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên; ông Nh và bà H không yêu cầu nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề cập đến.

- Về nợ chung: Xác định tất cả các khoản nợ của bà LQ1 số tiền 30.000.000đ; nợ ông LQ2 số tiền 55.000.000đ; nợ ông LQ3 số tiền 20.000.000đ; nợ vợ chồng ông LQ4, bà LQ5 số tiền gốc và lãi là 65.400.000đ; nợ vợ chồng ông LQ6, bà LQ7 số tiền gốc và lãi là 28.375.000đ và nợ vợ chồng ông LQ8, bà LQ9 số tiền gốc và lãi là 34.050.000đ đều là nợ chung của vợ chồng và chia đôi mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ số tiền nợ trên.

- Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:** Ông Trần Văn Nh có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc tranh chấp "*Ly hôn*" với bà Vũ Thị Hoa H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông LQ8, ông LQ6 và vợ chồng ông LQ4, bà LQ5 vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông LQ8, ông LQ6 và vợ chồng ông LQ4, bà LQ5 là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nh và bà H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X4, huyện D, tỉnh Lâm Lâm Đồng vào ngày 08/01/2004, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa ông Nh và bà H là hoàn toàn hợp pháp.

Ông Nh và bà H đều cho rằng quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Bà H thường xuyên bỏ nhà đi chơi cờ bạc, không quan tâm gì đến gia đình. Do mâu thuẫn nên từ tháng 07/2017 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, ông Nh và bà H đều cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và đều cương quyết xin được thuận tình ly hôn. Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nh; Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nh và bà H.

- *Về con chung:* Ông Nh và bà H đều trình bày vợ chồng chung sống với nhau có 04 con chung là cháu Trần Hữu C1, sinh ngày 17/8/2005; cháu Trần Vũ C2, sinh ngày 15/02/2008; cháu Trần Mạnh C3, sinh ngày 06/6/2010 và cháu Trần Thị Xuân C4, sinh ngày 30/3/2013. Khi ly hôn ông Nh yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cả 04 con chung. Còn bà H thì yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu C3 và cháu C4, giao 02 con chung là cháu C1 và cháu C2 cho ông Nh chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên.

Xét thấy: Hiện nay các con chung đều đang có cuộc sống ổn định với ông Nh, cháu C1, cháu C2 và cháu C3 đều có nguyện vọng muốn được ở với ông Nh. Bản thân ông Nh có nơi ở và thu nhập ổn định. Nhiều năm nay bà H thường xuyên bỏ nhà đi chơi cờ bạc, không chăm sóc con cái, hiện nay bà H không có nơi ở và thu nhập ổn định, bà H trình bày nếu được nhận nuôi con thì bà cũng giao cho ông bà ngoại nuôi dưỡng để bà còn đi

làm, nhưng công việc của bà H cũng không ổn định. Tuy nhiên, cháu C4 hiện nay đang còn nhỏ nên cũng rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần giao 03 con chung là cháu C1, cháu C2, cháu C3 cho ông Nh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên; giao cháu C4 cho bà H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên là phù hợp.

- *Về cấp dưỡng:* Tại phiên tòa hôm nay, ông Nh và bà H không yêu cầu nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Ông Nh cho rằng vợ chồng không có tài sản chung. Còn bà H thì cho rằng vợ chồng có tài sản chung, tuy nhiên bà H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về nợ chung:* Tất cả các khoản nợ gồm nợ bà LQ1 số tiền 30.000.000đ; nợ ông LQ2 số tiền 55.000.000đ; nợ ông LQ3 số tiền 20.000.000đ; nợ vợ chồng ông LQ4, bà LQ5 số tiền gốc và lãi là 65.400.000đ; nợ vợ chồng ông LQ6, bà LQ7 số tiền gốc và lãi là 28.375.000đ và nợ vợ chồng ông LQ8, bà LQ9 số tiền gốc và lãi là 34.050.000đ.

Xét thấy: Trong các khoản nợ trên thì vợ chồng ông Nh, bà H không thống nhất về các khoản nợ chung, nợ riêng. Ông Nh thì cho rằng tất cả các khoản nợ này đều là nợ chung của vợ chồng và đề nghị mỗi người phải trả ½. Còn bà H chỉ thừa nhận các khoản nợ có chữ ký của bà H như nợ của vợ chồng ông LQ4, bà LQ5; vợ chồng ông LQ6, bà LQ7 và vợ chồng ông LQ8, bà LQ9 là nợ chung; còn lại là nợ riêng do ông Nh tự vay không có chữ ký của bà H nên ông Nh phải có trách nhiệm trả nợ riêng. Tuy nhiên, qua xem xét thì thấy tất cả những người cho vợ chồng vay tiền đều là anh em ruột của vợ chồng nên khi vợ chồng ông Nh, bà H còn chung sống hạnh phúc, kinh tế gia đình khó khăn, trong khi bà H lại thường xuyên bỏ nhà đi chơi cờ bạc và còn nợ tiền cờ bạc nên việc ông Nh phải đi vay mượn của anh em trong gia đình hai bên nội ngoại để lo cuộc sống và nuôi 04 con chung ăn học, trả nợ tiền cờ bạc còn nợ của bà H, trả tiền vay ngân hàng là có căn cứ. Vì vậy, cần xác định tất cả các khoản nợ trên đều là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và mỗi người phải chịu trách nhiệm trả ½ số nợ cho từng người là phù hợp. Cần buộc ông Nh và bà H mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà LQ1 số tiền 15.000.000đ; trả cho ông LQ2 số tiền 27.500.000đ; trả cho ông LQ3 số tiền 10.000.000đ; trả cho vợ chồng ông LQ4, bà LQ5 số tiền gốc và lãi là 32.700.000đ; trả cho vợ chồng ông LQ6, bà LQ7 số tiền gốc và lãi là 14.187.500đ và trả cho vợ chồng ông LQ8, bà LQ9 số tiền gốc và lãi là 17.025.000đ.

Ngoài ra vợ chồng ông Nh, bà H còn nợ ông Trần Văn LQ10 số tiền 7.000.000đ nhưng ông LQ10 không yêu cầu giải quyết, ông Nh và bà H cũng không yêu cầu giải quyết nên tách ra giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi đương sự có yêu cầu.

- *Về án phí:*

Buộc ông Nh phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm;

Buộc ông Nh phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho những người liên quan là 116.412.500đ x 5% = 5.820.000đ;

Buộc bà H phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho những người liên quan là 116.412.500đ x 5% = 5.820.000đ;

Bà LQ1, ông LQ2, ông LQ3, vợ chồng ông LQ4 bà LQ5, vợ chồng ông LQ6 bà LQ7 và vợ chồng ông LQ8 bà LQ9 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 55, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về "*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*".

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Nh đối với bà Vũ Thị Hoa H về tranh chấp "*Ly hôn*".

Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Văn Nh và bà Vũ Thị Hoa H.

2/ Về con chung:

Giao 03 con chung là cháu Trần Hữu C1, sinh ngày 17/8/2005; cháu Trần Vũ C2, sinh ngày 15/02/2008 và cháu Trần Mạnh C3, sinh ngày 06/6/2010 cho ông Trần Văn Nh có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên.

Giao 01 con chung là cháu Trần Thị Xuân C4, sinh ngày 30/3/2013 cho bà Vũ Thị Hoa H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên.

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản chung:

Ông Trần Văn Nh cho rằng vợ chồng không có tài sản chung. Còn bà Vũ Thị Hoa H thì cho rằng vợ chồng có tài sản chung, tuy nhiên đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

4/ Về nợ chung:

Buộc ông Trần Văn Nh và bà Vũ Thị Hoa H mỗi người phải trả cho bà Trần Thị LQ1 số tiền 15.000.000đ.

Buộc ông Trần Văn Nh và bà Vũ Thị Hoa H mỗi người phải trả cho ông Trần Văn LQ2 số tiền 27.500.000đ.

Buộc ông Trần Văn Nh và bà Vũ Thị Hoa H mỗi người phải trả cho ông Trần Thái LQ3 số tiền 10.000.000đ.

Buộc ông Trần Văn Nh và bà Vũ Thị Hoa H mỗi người phải trả cho vợ chồng ông Quách Văn LQ4, bà Vũ Thị Bích LQ5 số tiền gốc và lãi là 32.700.000đ.

Buộc ông Trần Văn Nh và bà Vũ Thị Hoa H mỗi người phải trả cho vợ chồng ông Đoàn Văn LQ6, bà Vũ Thị Hoa LQ7 số tiền gốc và lãi là 14.187.500đ.

Buộc ông Trần Văn Nh và bà Vũ Thị Hoa H mỗi người phải trả cho vợ chồng ông Đỗ Văn LQ8, bà Vũ Thị Ngọc LQ9 số tiền gốc và lãi là 17.025.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6/ Về án phí:

Buộc ông Trần Văn Nh phải chịu 300.000đ tiền án phí phí ly hôn sơ thẩm và 5.820.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 6.120.000đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Trần Văn Nh đã nộp là 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012818 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Ông Trần Văn Nh còn phải nộp 5.820.000đ tiền án phí.

Buộc bà Vũ Thị Hoa H phải chịu 5.820.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị LQ1, ông Trần Văn LQ2, ông Trần Thái LQ3, vợ chồng ông Quách Văn LQ4 bà Vũ Thị Bích LQ5, vợ chồng ông Đoàn Văn LQ6 bà Vũ Thị Hoa LQ7 và vợ

chồng ông Đỗ Văn LQ8 bà Vũ Thị Ngọc LQ9 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho bà Trần Thị LQ1 số tiền 750.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012981 ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho ông Trần Văn LQ2 số tiền 1.375.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012986 ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho ông Trần Thái LQ3 số tiền 500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012982 ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Quách Văn LQ4, bà Vũ Thị Bích LQ5 số tiền 1.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012903 ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Đoàn Văn LQ6, bà Vũ Thị Hoa LQ7 số tiền 625.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012904 ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Đỗ Văn LQ8, bà Vũ Thị Ngọc LQ9 số tiền 750.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012902 ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

7/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/10/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường